



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 1778/QĐ-VPCNCLQG
ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận quản lý chất lượng, Phòng vận hành**
Laboratory: **Quality Management Division, Operation Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần VISSAI Ninh Bình**
Organization: **VISSAI Ninh Binh Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 846**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**
Field: **Civil – Engineering**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Văn Thoan**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày 30 / 06 / 2025 đến ngày 04 / 07 / 2030**

Địa chỉ/ Address: **Lô C7, cụm công nghiệp Gián Khẩu, xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình**
Lot C7, Gian Khau Industrial Zone, Gia Tran commune, Gia Vien District, Ninh Binh Province

Địa điểm/ Location: **Lô C7, cụm công nghiệp Gián Khẩu, xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình**
Lot C7, Gian Khau Industrial Zone, Gia Tran commune, Gia Vien District, Ninh Binh Province

Điện thoại/ Tel: **0229 3650166**

E-mail: **vissai@vissaigroup.com**

Website: **www.vissaigroup.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 846

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil – Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Clanhke Clinker	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of Calcium oxide content</i>	(0,1 ~ 70) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
2.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of Silicon dioxide content</i>	(0,1 ~ 50) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
3.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Ferric oxide content</i>	(0,1 ~ 20) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
4.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Aluminum oxide content</i>	(0,1 ~ 20) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
5.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of Sulfur trioxide content</i>	(0,1 ~ 5) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
6.		Xác định hàm lượng vôi tự do <i>Determination of free lime F-CaO</i>	(0,1 ~ 5) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
7.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of Magnesium oxide content</i>	(0,1 ~ 5) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
8.		Xác định hàm lượng Cr VI <i>Determination of Chromium VI content</i>	(0,001 ~ 6) ppm	EN 196-10:2016
9.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition</i>	(0,1 ~ 20) %	EN 196-2:2013 ASTM C114-24 TCVN 141:2023
10.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,1 ~ 20) %	EN 196-2:2013 ASTM C114-24 TCVN 141:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 846

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Xi măng Cement	Xác định cường độ <i>Determination of strength</i>	(5 ~ 140) kN	EN 196-1:2016 ASTM C109/C109M-24 TCVN 6016:2011 GB/T 17671-2021
12.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of soundness</i>	≤ 10 mm	EN 196-3:2016 TCVN 6017:2015
13.		Xác định độ mịn theo Blain <i>Determination of fineness: Blaine</i>	(2 600 ~ 5 000) cm ² /g	EN 196-6:2018 ASTM C204-25 TCVN 13605:2023
14.		Xác định hàm lượng bọt khí của vữa <i>Determination of air content of mortar</i>	(1 ~ 22) %	ASTM C185-20
15.		Xác định độ đông cứng sớm của hồ xi măng <i>Determination of early stiffening of hydraulic cement</i>	> 50 %	ASTM C451-21
16.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	(45 ~ 375) phút/ minutes	EN 196-3:2016 ASTM C191-21 TCVN 6017:2015 GB/T 1346-2024
17.		Xác định độ nở Autoclave <i>Determination of Autoclave expansion</i>	(0,01 ~ 0,79) %	ASTM C151/C151M-23 TCVN 8877:2011
18.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of Calcium oxide content</i>	(0,1 ~ 70) %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023
19.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of Sulfur trioxide content</i>	< 3,5 %	ASTM C114-24 EN 196-2:2013 TCVN 141:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 846

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition</i>	(0,1 ~ 20) %	EN 196-2:2013 ASTM C114-24 TCVN 141:2023 GB/T 176-2017
21.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,1 ~ 20) %	EN 196-2:2013 ASTM C114-24 TCVN 141:2023 GB/T 176-2017

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard*;
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *Eropean Norm standard*;
- GB/T: Tiêu chuẩn Trung Quốc/ *China National Standards./*

Trường hợp Công ty Cổ phần VISSAI Ninh Bình cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần VISSAI Ninh Bình phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for VISSAI Ninh Binh Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

Phan

